

Số: 91 /UBND-TNMT

Hung Hà, ngày 23 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HUNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Văn bản số 16/CV-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh kèm theo Văn bản gửi trình số 02/CV-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Tân Lễ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 56/TT-TNMT ngày 16 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho UBND xã Tân Lễ, địa chỉ tại xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Tân Hoà, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Tân Hoà, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Tân Hoà, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà.

1.3. Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Tân Hoà, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà; Văn bản số 1135/UBND-TCKH ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà v/v cho phép xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Tân Hoà, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà; Nghị Quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của Hội đồng nhân dân xã Tân Lễ v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Tân Hoà, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà.

1.4. Mã số thuế: 1000227757.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hạ tầng kỹ thuật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Phạm vi dự án: Tổng diện tích của Dự án 29.496,5 m² theo Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 18/03/2021 của UBND huyện Hưng Hà về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Tân Hòa, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà.

- Công suất thiết kế của Dự án: Đất ở hiện có diện tích 1.55,7m²; đất ở quy hoạch diện tích 17.020,8m² (102 lô); đất cây xanh diện tích 1.787,9 m² và đất giao thông HTKT (khe thông gió) diện tích 9.136,1 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. UBND xã Tân Lễ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép



môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Tân Lễ;
- Công Thông tin điện tử huyện Hưng Hà;
- Lưu: VT, TNMT. *ps*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hạnh
Vũ Văn Hạnh

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 (Kèm theo GPMT số 91 /UBND-TNMT ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Hưng Hà)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương xây phía Đông dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Mương tiêu nước thuộc thôn Tân Hòa, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2283149; Y=564998

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50m³/ngày đêm tương đương 2,08m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào đường ống dẫn đến nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C (áp dụng hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc
2	BOD5 (20°C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	5	

7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	30	định kỳ; quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (việc đầu tư xây dựng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn này do chủ sở hữu của lô đất đầu tư xây dựng khi tiến hành xây dựng hạng mục công trình và không thuộc phạm vi đầu tư của dự án), cùng với nước thải phát sinh từ tắm, rửa, thoát sàn khu vệ sinh tại nhà ở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án công suất 50 m³/ngày đêm đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C (áp dụng hệ số K=1,0).

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, dinh dưỡng, hóa chất điều chỉnh pH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải của cơ sở gặp sự cố, CDA đầu tư sẽ triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải, nước thải được hệ thống bơm trung chuyển bơm về bể thu gom. Khi các bể chứa đầy nước thì hệ thống bơm trung chuyển sẽ dừng hoạt động; nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa để xử lý; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị C (hệ số K=1,0) mới được xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với sự cố lớn, báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (tại bể thu gom và cửa xả cuối sau hệ thống xử lý).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 01 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp (01 lần/ngày).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3.4. Chủ dự án đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2-

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo GPMT số 91 /UBND-TNMT ngày 23 tháng 01 năm 2024
của UBND huyện Hưng Hà)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của HTXLNT tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí tại 01 ống-khối thoát khí của 01 hệ thống xử lý mùi.

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được thoát qua ống thoát khí bố trí bên ngoài nhà điều hành của trạm xử lý nước thải (tọa độ X=2283175; Y=564957).

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30' múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất là 1.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí, xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị C (áp dụng K_p = 1,0; K_v = 1,0) cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Amoni và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải được thu gom thông qua đường ống và chuyển đến thiết bị xử lý, xả ra môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Mùi, khí thải → Quạt hút (công suất 1.000m³/giờ) → Tháp xử lý (hấp phụ bằng than hoạt tính) → Ống thoát khí D150, cao vượt mái công trình 0,7m.

Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.
- Khi xảy ra sự cố, chủ dự án phải cho ngừng hoạt động tại khu vực đó, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Chỉ hoạt động lại công đoạn có phát sinh khí thải khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.
- Thường xuyên bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống.
- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ hoàn thành lắp đặt các hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý mùi, khí thải khu vực trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 01 ống thoát khí thải ra môi trường của 01 hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 01 mẫu tại ống thoát khí của hệ thống.
- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 mẫu tại ống thoát khí của hệ thống trong 03 ngày

liên tiếp (1 lần/ngày).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. UBND xã Tân Lễ chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo GPMT số 31 /UBND-TNMT ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Hưng Hà)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy móc thiết bị tại khu vực trạm xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nhà điều hành trạm xử lý nước thải với nguồn số 01 được giới hạn bởi tọa độ: X=2283175; Y=564957

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^o30', múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của máy thổi khí.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo GPMT số 91/UBND-TNMT ngày 23 tháng 01 năm 2024
của UBND huyện Hưng Hà)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	4	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	4	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	4	16 01 06
4	Pin, ắc quy chì thải	3	19 06 01
5	Hộp chứa mực in (có các thành phần nguy hại) thải	1,5	08 02 04
6	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải khác	1,5	16 01 13
7	Các loại bao bì kim loại cứng (chứa chất có thành phần nguy hại)	1,9	18 01 02
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	5	12 01 04
	Tổng	24,20	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,332
	Tổng	0,332

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 100 lít, 200 lít.

- Không lưu trữ CTNH tại nhà, chất thải nguy hại phát sinh được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt, được phân loại, xử lý theo quy định tại đơn vị thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thực hiện công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Đối với từng hộ gia đình (các khu nhà ở):

+ Mỗi hộ gia đình sẽ tự trang bị tại nhà 01 thùng 25L chứa rác vô cơ và 01 thùng 25L chứa rác hữu cơ.

+ Hàng ngày người dân tự mang rác bỏ vào các thùng chứa rác đặt dọc đường nội bộ của dự án, dự án trang bị thùng 100-120L màu xanh chứa rác hữu cơ và thùng 100-120L màu xám chứa rác vô cơ. Hàng ngày, đơn vị thu gom rác vệ sinh môi trường của địa phương sẽ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Đối với khu vực công cộng (sân đường nội bộ, khu vực cây xanh cảnh quan...)

+ Trang bị thùng 120L màu xanh chứa rác hữu cơ và thùng 120L màu xám chứa rác vô cơ. Số lượng dự kiến khoảng 20-30 thùng.

+ Hàng ngày, đơn vị thu gom rác vệ sinh môi trường của địa phương sẽ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo GPMT số 91/UBND-TNMT ngày 23 tháng 01 năm 2024
của UBND huyện Hưng Hà)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.

HƯNG HÀ